

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TƯ PHÁP



**SỔ TAY CÔNG TÁC
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TƯ PHÁP

**SỔ TAY CÔNG TÁC
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

(Tài liệu phát miễn phí)

Năm 2026

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
PBGDPL	Phổ biến, giáo dục pháp luật
TGPL	Trợ giúp pháp lý
TCPL	Tiếp cận pháp luật
QĐ số 27/2025/ QĐ-TTg	Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ
TT số 15/2025/ TT-BTP	Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

LỜI NÓI ĐẦU

Xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong tổ chức thi hành pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân ngay tại địa bàn. Đây cũng là một trong những tiêu chí thành phần của các bộ tiêu chí liên quan đến xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và xã, phường tiêu biểu.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành. Cùng với việc vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khung pháp lý mới có nhiều điểm thay đổi quan trọng: bỏ cách chấm điểm, chuyển sang mô hình đánh giá “Đạt/Không đạt” đối với từng chỉ tiêu; bổ sung các yêu cầu về chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn hóa tài liệu kiểm chứng và quy trình nộp hồ sơ.

Nhằm giúp đội ngũ công chức cấp xã theo dõi và tổ chức tự đánh giá đúng quy định, Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh biên soạn cuốn ***“Sổ tay công tác chuẩn tiếp cận pháp luật”***. Sổ tay bám sát Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, Thông tư số 15/2025/TT-BTP và Văn bản số 1311/UBND-NC3 ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc tổ chức, đánh giá công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Nội dung Sổ tay gồm 03 phần:

Phần I: Một số vấn đề chung về chuẩn tiếp cận pháp luật.

Phần II: Nghiệp vụ tham mưu, theo dõi và tổ chức đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Phần III: Một số tình huống minh họa trong công tác chuẩn tiếp cận pháp luật.

Ban Biên tập trân trọng giới thiệu và rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp ý kiến của quý vị để cuốn Tài liệu này ngày càng hoàn thiện hơn.

Ý kiến góp ý gửi về Sở Tư pháp theo địa chỉ: sotuphap@hatinh.gov.vn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Chuẩn tiếp cận pháp luật là hệ thống các tiêu chí, chỉ tiêu phản ánh chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật của chính quyền cấp xã và mức độ bảo đảm điều kiện để người dân tiếp cận, thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình tại cơ sở. Một đơn vị cấp xã (xã, phường, đặc khu) được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi được đánh giá “Đạt” toàn bộ các tiêu chí, chỉ tiêu do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Ý nghĩa đối với người dân và chính quyền cấp xã

Điều 2 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg xác định “Đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong công tác xây dựng và tổ

chức thi hành pháp luật; kịp thời đánh giá tình hình thực tiễn và có các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại, nâng cao hiệu quả hoạt động chính quyền cấp xã; nâng cao ý thức tìm hiểu và chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật.”

Đối với người dân, công tác này tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận thông tin pháp luật, được phổ biến, giáo dục pháp luật, được giới thiệu trợ giúp pháp lý và được giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp ngay tại cộng đồng thông qua hòa giải ở cơ sở, bảo đảm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu cao nhất là dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng.

Đối với chính quyền cấp xã, đây là “thước đo” giúp kịp thời chấn chỉnh những khâu còn hạn chế trong tổ chức thi hành pháp luật, đồng thời là căn cứ để cấp trên theo dõi, hỗ trợ, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình ở cơ sở.

II. HỆ THỐNG VĂN BẢN VÀ BỐI CẢNH ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026

Từ ngày 01/01/2026, công tác chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện thông qua áp dụng hệ thống các văn bản sau:

- **Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg** ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- **Thông tư số 15/2025/TT-BTP** ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- **Văn bản số 1311/UBND-NC3** ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc tổ chức đánh giá công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Bên cạnh đó, việc đánh giá từng chỉ tiêu còn căn cứ vào pháp luật chuyên ngành như: pháp luật về ban hành VBQPPL; pháp luật về tiếp cận thông tin; pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật; pháp luật về trợ giúp pháp lý pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Điều 3 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định ba nguyên tắc thực hiện:

(1) Lấy người dân làm trung tâm. Việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận hướng tới phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

(2) Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật. Hoạt động đánh giá phải được tổ chức nghiêm túc, công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, tránh hình thức, thành tích.

(3) Gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Việc đánh giá gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

IV. TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU VÀ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN

Theo Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, chuẩn tiếp cận pháp luật gồm 03 tiêu chí, 14 chỉ tiêu và 25 nội dung thành phần. Cụ thể:

- Tiêu chí 1 - Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: gồm 03 chỉ tiêu, 03 nội dung;

- Tiêu chí 2 - Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật: gồm 07 chỉ tiêu, 13 nội dung;

- Tiêu chí 3 – Hòa giải ở cơ sở: gồm 04 chỉ tiêu, 09 nội dung.

Mức độ “Đạt” của từng chỉ tiêu, từng nội dung được quy định cụ thể tại Phụ lục I Thông tư số

15/2025/TT-BTP (xem Bảng tổng hợp tại Phụ lục 1 của Sổ tay này). Bảng dưới đây khái quát cấu trúc tiêu chí, chỉ tiêu:

Tiêu chí	Số chỉ tiêu	Số nội dung	Điều kiện Đạt
1. Ban hành VBQPPL	03	03	Đạt 3/3 chỉ tiêu
2. Tiếp cận thông tin, PBGDPL	07	13	Đạt 7/7 chỉ tiêu
3. Hòa giải ở cơ sở	04	09	Đạt 4/4 chỉ tiêu
Tổng cộng	14	25	Đạt 14/14

V. ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN VÀ THỜI GIAN CÔNG NHẬN

1. Điều kiện công nhận

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi được đánh giá “Đạt” tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định.

Nguyên tắc “đạt toàn bộ”: Chỉ cần có từ 01 chỉ tiêu trở lên bị đánh giá “Không đạt” thì cả đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó.

2. Thẩm quyền công nhận

Theo khoản 2 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trên cơ sở thẩm định của Sở Tư pháp.

3. Thời gian thực hiện

- Việc đánh giá, công nhận được thực hiện hằng năm;

- Thời gian lấy số liệu đánh giá tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 của năm đánh giá;

- Thời gian UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đến Sở Tư pháp: trước ngày 25/11 của năm đánh giá và theo hướng dẫn cụ thể của Sở Tư pháp.

PHẦN II

NGHIỆP VỤ THAM MƯU, THEO DÕI VÀ TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. TRÁCH NHIỆM VÀ PHÂN CÔNG CÔNG CHỨC THEO DÕI CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

Văn phòng HĐND và UBND cấp xã là cơ quan tham mưu giúp UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để bảo đảm không bỏ sót chỉ tiêu, UBND cấp xã cần phân công rõ công chức theo dõi từng tiêu chí, chỉ tiêu ngay từ đầu năm.

Việc phân công nên dựa trên chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí và bảo đảm liên thông với hoạt động chuyên môn hằng ngày.

Công chức được phân công có trách nhiệm theo dõi, lưu trữ tài liệu kiểm chứng theo từng chỉ tiêu ngay trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; định kỳ rà soát mức độ đạt; kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp khắc phục đối với các chỉ tiêu có nguy cơ không đạt.

Khuyến nghị: Tài liệu kiểm chứng nên được số hóa và lưu theo từng chỉ tiêu (đặt tên thư mục theo mã chỉ tiêu). Cách làm này giúp giảm rủi ro thiếu tài

liệu khi lập hồ sơ và thuận lợi khi tạo mã QR nộp hồ sơ thẩm định.

II. HƯỚNG DẪN THEO DÕI, THỰC HIỆN TỪNG CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. TIÊU CHÍ 1. BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Tiêu chí 1 được đánh giá đạt khi cả 03 chỉ tiêu được đánh giá đạt. Tiêu chí này đánh giá việc ban hành Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã đúng thời hạn, đúng quy định, việc truyền thông dự thảo và việc tự kiểm tra VBQPPL.

1.1. Chỉ tiêu 1. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Mức đánh giá: Đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn, đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 22 Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15);

- Mục 4, 5, 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Theo đó, HĐND cấp xã ban hành Nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; chính sách, biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, VBQPPL của cơ quan cấp trên; chính sách, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và thực hiện nhiệm vụ được phân cấp. UBND cấp xã ban hành Quyết định để quy định các vấn đề được giao, biện pháp thi hành và biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Đánh giá kết quả ban hành VBQPPL của chính quyền cấp xã bao gồm Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND.

Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn, đúng quy định, không bị xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái pháp luật/Tổng số Nghị quyết, Quyết định phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100. Đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành VBQPPL cho chính quyền cấp xã (nếu có);

- Danh mục Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND, Quyết định quy phạm pháp luật của UBND cấp xã ban hành trong năm đánh giá;
- Nghị quyết, Quyết định quy phạm pháp luật ban hành trong năm đánh giá (bản PDF có đóng dấu đỏ);
- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của HĐND hoặc Quyết định của UBND cấp xã (nếu có).

d) Lưu ý

Trường hợp trong năm không phát sinh VBQPPL phải ban hành thì cần thuyết minh rõ trong Bản tự đánh giá để tránh nhầm lẫn về số liệu.

*Cần phân biệt VBQPPL với văn bản hành chính (công văn, kế hoạch, thông báo): **chỉ thống kê VBQPPL vào chỉ tiêu này.***

1.2. Chỉ tiêu 2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Mức đánh giá: Đạt khi 100% dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ.

Việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp đến khi cơ quan, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành. Trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, nội dung truyền thông gồm: sự cần thiết ban hành; nội dung cơ bản (nội dung mới, sửa đổi, bổ sung); nội dung khác (nếu có). Hình thức truyền thông phải ngắn gọn, dễ hiểu, đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và tổ chức bằng hình thức phù hợp.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Tỷ lệ % = (Tổng số dự thảo được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định/Tổng số nghị quyết, quyết định phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100. Đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh mục Nghị quyết, Quyết định quy phạm pháp luật ban hành trong năm đánh giá;

- Tài liệu chứng minh nội dung và hình thức truyền thông theo Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đối với từng dự thảo, ví dụ: trích dẫn đường link nếu đăng trên cổng/trang thông tin điện tử; lịch phát, nội dung phát nếu truyền thông qua loa truyền thanh; giấy mời, chương trình, tin bài, hình ảnh nếu tổ chức

hội nghị, tọa đàm; tài liệu, văn bản chứng minh nếu thực hiện bằng hình thức khác..

1.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Mức đánh giá: Đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Các quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý VBQPPL (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết, Quyết định được tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết, Quyết định phải tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100. Đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Thời hạn tự kiểm tra (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP): 10 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; trường hợp ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trường hợp đặc biệt là 05 ngày làm việc.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh mục Nghị quyết, Quyết định quy phạm pháp luật ban hành trong năm đánh giá;
- Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;
- Đối với văn bản trái pháp luật, có thêm hồ sơ theo khoản 1 Điều 13 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP: văn bản xử lý văn bản trái pháp luật; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

d) Lưu ý

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Theo đó, đối với văn bản của chính quyền địa phương, phải thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định trong thời gian 10 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt thì phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

2. TIÊU CHÍ 2. TIẾP CẬN THÔNG TIN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

2.1. Chỉ tiêu 1. Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) lập, cập nhật danh mục; (ii) đăng tải hoặc niêm yết danh mục.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 10, Điều 11 Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 về trách nhiệm cung cấp thông tin của UBND cấp xã;

- Điều 18, 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 về hình thức, thời điểm công khai thông tin.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

- Nội dung (i) đạt khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định và thường xuyên cập nhật.

- Nội dung (ii) đạt khi đăng tải danh mục trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cấp xã; hoặc niêm

yết tại trụ sở UBND cấp xã (đối với nơi chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử); hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện;

- Đường link trên Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc hình ảnh chụp bằng niêm yết danh mục tại trụ sở HĐND, UBND cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

2.2. Chỉ tiêu 2. Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Mức đánh giá: Đạt khi 100% nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 quy định thông tin phải được công khai.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Tỷ lệ % = (Tổng số nghị quyết, quyết định sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số nghị quyết được thông qua và quyết định phải công

khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100. Đạt 100% thì đạt chỉ tiêu này.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh mục nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật ban hành trong năm đánh giá;

- Nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật ban hành trong năm (bản PDF có đóng dấu đỏ);

- Tài liệu chứng minh việc công khai: đường link trên Cổng/Trang thông tin điện tử; lịch phát tin, bài được người có thẩm quyền phê duyệt; nhật ký truyền thanh; hình ảnh niêm yết công khai (ghi rõ là văn bản nào).

2.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Mức đánh giá: Đạt khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 23, 24, Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 (thông tin, hình thức yêu cầu và hình thức cung cấp);

- Điều 26 Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 (trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp, qua mạng điện tử, qua dịch vụ bưu chính, fax);

- Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 xử lý thông tin cung cấp không chính xác).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100. Đạt 100% thì đạt chỉ tiêu này.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp xã, kèm Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin;

- Tài liệu chứng minh việc cung cấp thông tin: bản PDF văn bản trả lời, hình ảnh trả lời qua thư điện tử...;

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh liên quan đến việc cung cấp thông tin (nếu có).

d) Lưu ý

Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin, hoặc yêu cầu thuộc trường hợp không được tiếp cận, hoặc công dân không đủ điều kiện tiếp cận thì được xác định là đạt chỉ tiêu này (cần thuyết minh rõ).

2.4. Chỉ tiêu 4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm; (ii) hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 1 Điều 6 Luật PBGDPL năm 2012 (nội dung quản lý nhà nước về PBGDPL, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch); điểm d khoản 2 Điều 6 (trách nhiệm của UBND các cấp);

- Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 (UBND các cấp ban hành chương trình, kế hoạch, đề án và tổ chức triển khai, kiểm tra).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i) đạt khi kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, hoặc trong 07 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch (nếu cấp tỉnh không yêu cầu về thời hạn).

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100. Đạt 100% thì đạt nội dung này.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Kế hoạch PBGDPL năm đã được UBND cấp xã ban hành (riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch công tác tư pháp);

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch PBGDPL;

- Các văn bản, tài liệu triển khai: giấy mời tập huấn, tài liệu được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, hỏi - đáp), tin bài, lịch phát thanh, đường link, hình ảnh hội nghị PBGDPL;

- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ (nếu có).

d) Lưu ý

Nhiệm vụ đã đề ra nhưng không triển khai, không hoàn thành vì lý do khách quan thì không tính vào mẫu số khi xác định tỷ lệ.

2.5. Chỉ tiêu 5. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL

Mức đánh giá: Đạt khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư;

- Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 (các hình thức PBGDPL);

- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL giai đoạn 2025 - 2030”.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Đạt khi thực hiện ít nhất 02 trong các hoạt động: tổ chức thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; ứng dụng công nghệ số trong tập huấn cho đội ngũ làm PBGDPL; PBGDPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử có kết nối Cổng Pháp luật Quốc gia (nơi đã có Cổng/Trang); sử dụng mạng xã hội (Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); số hóa tài liệu, sản phẩm truyền thông (video, podcast, audio...); xây dựng chatbox giải đáp pháp luật; PBGDPL qua tin nhắn điện thoại; hoạt động chuyển đổi số khác phù hợp thực tiễn.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Báo cáo của UBND cấp xã về PBGDPL, trong đó có nội dung chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số;

- Tài liệu chứng minh tương ứng từng hoạt động: kế hoạch/văn bản tổ chức, quyết định công nhận giải, hình ảnh; giấy mời, ảnh chụp màn hình tập huấn trực

tuyển; đường link tin bài, minh chứng kết nối Cổng Pháp luật Quốc gia; đường link Zalo/Facebook/ Youtube và ảnh chụp màn hình; file video/podcast/ audio; đường link chatbox; nội dung mẫu tin nhắn, hình ảnh tin nhắn đã gửi...

2.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 03 nội dung: (i) bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật và bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện; (ii) 100% nhiệm vụ PBGDPL trong kế hoạch được bố trí kinh phí; (iii) ít nhất 90% tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 (HĐND phân bổ ngân sách cho công tác PBGDPL);

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật PBGDPL năm 2012 (bảo đảm cơ sở vật chất, dự toán kinh phí);

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 (xây dựng, tập huấn, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i) đạt khi UBND cấp xã đã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật và bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai PBGDPL.

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ PBGDPL được bố trí kinh phí/Tổng số nhiệm vụ PBGDPL trong kế hoạch) x 100. Đạt 100% thì đạt. Nếu trong năm không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì xác định không đạt nội dung này.

Nội dung (iii): Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn) x 100. Đạt $\geq 90\%$ thì đạt.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Báo cáo của UBND cấp xã về PBGDPL (bố trí công chức, tuyên truyền viên, cơ sở vật chất); văn bản bố trí công chức; quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật của Chủ tịch UBND cấp xã; danh mục cơ sở vật chất (máy chiếu, tivi, loa truyền thanh, máy tính, bảng tin pháp luật...);

- Kế hoạch PBGDPL; báo cáo có nội dung phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí; văn bản phân bổ kinh phí; dự toán kinh phí được phê duyệt;

- Kế hoạch tập huấn, giấy mời/thông báo; tài liệu tập huấn; danh sách tuyên truyền viên pháp luật

và danh sách xác nhận tham dự; hình ảnh hội nghị tập huấn.

d) Lưu ý

Tập huấn cho đội ngũ Tuyên truyền viên do cơ quan, tổ chức khác tổ chức tập huấn vẫn được tính vào tỷ lệ tại nội dung (iii).

2.7. Chỉ tiêu 7. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 03 nội dung: (i) ban hành kế hoạch truyền thông về TGPL hằng năm; (ii) hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch; (iii) có chuyên mục về TGPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (nơi đã có Cổng/Trang).

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 (trách nhiệm giải thích quyền được TGPL và giới thiệu đến tổ chức thực hiện TGPL);

- Điểm đ khoản 7 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 (nhiệm vụ của Văn phòng HĐND và UBND cấp xã trong giới thiệu người thuộc diện được TGPL đến Trung tâm TGPL nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i) đạt khi kế hoạch truyền thông về TGPL được ban hành riêng hoặc lồng ghép trong các kế hoạch của UBND cấp xã.

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100. Đạt 100% thì đạt.

Nội dung (iii) đạt khi có chuyên mục chính sách, pháp luật về TGPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử và được cập nhật đầy đủ, kịp thời.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Kế hoạch truyền thông về TGPL hằng năm;
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch; các văn bản, tài liệu triển khai (giấy mời tập huấn, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp, tin bài, lịch phát thanh, đường link...); tài liệu khác chứng minh (nếu có);
- Đường link chuyên mục về TGPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cấp xã, trong đó có tin, bài được cập nhật.

Tiêu chí 2 chỉ đạt khi cả bảy chỉ tiêu cùng đạt. Do số lượng chỉ tiêu, nội dung lớn, UBND cấp xã cần lập bảng theo dõi riêng cho từng chỉ tiêu và cập nhật thường xuyên trong năm.

3. TIÊU CHÍ 3. HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Tiêu chí 3 được đánh giá ĐẠT khi cả 04 chỉ tiêu được đánh giá đạt, đánh giá việc kiện toàn tổ hòa giải, kết quả hòa giải, sự phối hợp, hỗ trợ và việc bảo đảm nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở.

3.1. Chỉ tiêu 1. Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) 100% tổ hòa giải được thành lập, kiện toàn đúng quy định; (ii) 100% hòa giải viên được bầu, công nhận, cho thôi đúng quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 7, 8, 11, 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định về tiêu chuẩn, bầu, công nhận, thôi làm hòa giải viên, tổ hòa giải;

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định trách nhiệm của UBND cấp xã;

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP);

- Điều 11, 12, 13, 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CPUBTWMTTQVN) quy định về rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải, kiện toàn tổ hoà giải; bầu hoà giải viên; bầu tổ trưởng tổ hoà giải; thôi làm hoà giải viên.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i): Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần/Tổng số tổ hòa giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn) x 100. Đạt 100% thì đạt.

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Tổng số hòa giải viên được bầu, công nhận, cho thôi đúng quy định/Tổng số hòa giải viên phải bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn) x 100. Đạt 100% thì đạt.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh sách thôn, tổ dân phố; danh sách tổ hòa giải được thành lập hoặc kiện toàn trong năm; quyết định thành lập, kiện toàn tổ hòa giải;

- Hồ sơ bầu, công nhận hòa giải viên đối với mỗi tổ: danh sách tổ bầu, danh sách dự kiến bầu, biên bản kết quả biểu quyết/biên bản kiểm phiếu (tùy hình

thức bầu), danh sách đề nghị công nhận do Trưởng ban công tác Mặt trận lập, quyết định thành lập hoặc kiện toàn tổ hòa giải;

- Trường hợp thôi làm hòa giải viên: đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải; văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã; quyết định kiện toàn tổ hòa giải (không còn tên hòa giải viên xin thôi).

d) Lưu ý

Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải hoặc bầu, công nhận, cho thôi hòa giải viên thì được xác định là đạt nội dung tương ứng.

3.2. Chỉ tiêu 2. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) 100% vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định; (ii) ít nhất 85% vụ, việc được hòa giải thành.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013;

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực của Bộ Tư pháp;

- Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i): Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã tiếp nhận trên địa bàn) x 100. Đạt 100% thì đạt.

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định) x 100. Đạt $\geq 85\%$ thì đạt.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở (ghi chép theo Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014);

- Văn bản hòa giải thành đối với mỗi vụ việc hòa giải thành;

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải theo biểu mẫu thống kê ngành Tư pháp; báo cáo của tổ trưởng tổ hòa giải.

d) Lưu ý

Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung tương ứng.

3.3. Chỉ tiêu 3. Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

Mức đánh giá: Đạt khi ít nhất 80% tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013;

- Điều 2, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP (khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia, đóng góp, hỗ trợ).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Các hoạt động được tính gồm: huy động ít nhất 01 đội ngũ (luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên/tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã/đang công tác trong lĩnh vực pháp luật...) tham gia làm hòa giải viên (Hoạt động 1); hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hòa giải (Hoạt động 2); tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên (Hoạt động 3); hoặc hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả khác.

Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động nêu trên/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100. Đạt $\geq 80\%$ thì đạt.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Danh sách các tổ hòa giải trên địa bàn;
- Tài liệu chứng minh: quyết định thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và giấy tờ chứng minh thành phần (Hoạt động 1); giấy mời/văn bản, biên bản sinh hoạt thể hiện việc hỗ trợ pháp lý, tư vấn (Hoạt động 2); kế hoạch, giấy mời, hình ảnh tập huấn có sự tham gia của các đội ngũ nêu trên (Hoạt động 3); tài liệu chứng minh các hoạt động khác (nếu có).

3.4. Chỉ tiêu 4. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Mức đánh giá: Đạt khi đạt cả 04 nội dung: (i) bố trí công chức và bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện; (ii) ít nhất 90% hòa giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng; (iii) 100% tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi; (iv) 100% vụ, việc đã hòa giải được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013;

- Điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP (xây dựng dự toán, thực hiện hỗ trợ kinh phí).

b) Cách đánh giá và mức độ đạt

Nội dung (i) đạt khi UBND cấp xã có văn bản phân công công chức làm công tác hòa giải và bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện.

Nội dung (ii): Tỷ lệ % = (Số hòa giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số hòa giải viên trên địa bàn) x 100. Đạt $\geq 90\%$ thì đạt.

Nội dung (iii): Tỷ lệ % = (Số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi/Tổng số tổ hòa giải) x 100. Đạt 100% thì đạt.

Nội dung (iv): Tỷ lệ % = (Số vụ, việc đã hòa giải được hỗ trợ thù lao đúng mức chi/Tổng số vụ, việc đã hòa giải) x 100. Đạt 100% thì đạt.

c) Tài liệu kiểm chứng

- Văn bản bố trí công chức làm công tác hòa giải; danh mục cơ sở vật chất, phương tiện và ảnh chụp thực tế;

- Kế hoạch, giấy mời/thông báo tập huấn; tài liệu tập huấn; danh sách hòa giải viên và danh sách xác nhận tham dự hoặc được cung cấp tài liệu;

- Giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải; danh sách ký xác nhận theo mức chi quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh;

- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải; giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi thù lao cho hòa giải viên và danh sách ký xác nhận theo mức chi quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Tiêu chí 3 chỉ đạt khi cả bốn chỉ tiêu cùng đạt. Đây là tiêu chí gắn với hoạt động thường xuyên của các tổ hòa giải, đòi hỏi ghi chép đầy đủ Sổ theo dõi và lưu giữ hồ sơ thanh, quyết toán kinh phí, thù lao.

III. QUY TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ, LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN

Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tham mưu UBND cấp xã tổ chức tự đánh giá và lập hồ sơ theo trình tự 05 bước sau:

Bước 1. Công chức được phân công tự đánh giá

Công chức được phân công theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự đánh giá mức độ đạt chuẩn (xác định chỉ tiêu đạt, chỉ tiêu chưa đạt và lý do chưa đạt); tổng hợp tài liệu chứng minh; thống kê chỉ tiêu chưa đạt (nếu có). Trên cơ sở đó, xây dựng Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (theo Mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP), báo cáo lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND cấp xã.

Bước 2. Tổ chức họp đánh giá

Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt từng tiêu chí, chỉ tiêu. Biên bản cuộc họp lập theo Mẫu 04 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

Bước 3. Công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến

Niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Thời gian niêm yết hoặc đăng tải ít nhất 10 ngày.

Bước 4. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến

Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân; hoàn thiện Bản tự đánh giá; lập Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến (nếu có) theo Mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

Bước 5. Lập và gửi hồ sơ đề nghị công nhận

Trường hợp kết quả tự đánh giá đạt tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

***Lưu ý:** Theo nguyên tắc “đạt toàn bộ”, chỉ khi tự đánh giá đạt đủ 14/14 chỉ tiêu thì cấp xã mới lập hồ sơ đề nghị công nhận. Trường hợp có chỉ tiêu chưa đạt, cần ghi rõ lý do, đề xuất giải pháp khắc phục và tiếp tục thực hiện trong kỳ tiếp theo.*

IV. THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ CÁCH THỨC NỘP HỒ SƠ

1. Thành phần hồ sơ đề nghị công nhận

Hồ sơ gồm 05 loại tài liệu (theo Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP):

(1) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01);

(2) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (Mẫu 02);

(3) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá (nếu có) (Mẫu 03);

(4) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 04);

(5) Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

2. Cách thức nộp hồ sơ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Theo khoản 4 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Văn bản số 1311/UBND-NC3 của UBND

tỉnh, UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận về Sở Tư pháp qua Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tỉnh Hà Tĩnh.

Trong đó, các tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu được thể hiện bằng mã QR trên văn bản đề nghị công nhận hoặc bằng hình thức ứng dụng công nghệ thông tin khác theo hướng dẫn của Sở Tư pháp.

***Khuyến nghị về mã QR:** Tài liệu kiểm chứng nên được số hóa, sắp xếp theo từng chỉ tiêu, lưu trên hạ tầng lưu trữ ổn định và tạo mã QR dẫn đến đúng thư mục tương ứng. Cần kiểm tra mã QR truy cập được, không đặt chế độ riêng tư làm cơ quan thẩm định không mở được tài liệu.*

3. Thẩm định và trình công nhận

Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; kết quả là Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn của từng đơn vị cấp xã (Mẫu 05). Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh gồm: hồ sơ đề nghị công nhận của cấp xã; báo cáo kết quả thẩm định (Mẫu 05); dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06).

V. CÁC MỐC THỜI HẠN CẦN LƯU Ý

Mốc thời gian	Nội dung công việc
01/01 - 31/10 năm đánh giá	Thời gian lấy số liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu
Ít nhất 10 ngày	Niêm yết/đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến (Bước 3)
Trước ngày 25/11 năm đánh giá	UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đến Sở Tư pháp
10 ngày	Sở Tư pháp thẩm định kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
Chậm nhất 05 ngày làm việc	Kể từ ngày nhận Quyết định công nhận, UBND cấp xã niêm yết công khai
Ít nhất 30 ngày liên tục	Niêm yết Quyết định công nhận tại trụ sở, nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng
Ít nhất 03 ngày liên tục	Thông báo trên hệ thống truyền thanh cấp xã (nếu có)

Lưu ý: Thời gian cụ thể nộp hồ sơ và cách thức thực hiện được Sở Tư pháp hướng dẫn chi tiết hàng năm; UBND cấp xã cần theo dõi văn bản hướng dẫn của Sở Tư pháp để thực hiện đúng tiến độ.

VI. CÔNG KHAI KẾT QUẢ CÔNG NHẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Đề bảo đảm tính công khai, minh bạch, sau khi có kết quả công nhận, UBND cấp xã thực hiện:

1. Công khai kết quả: chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Quyết định công nhận, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong ít nhất 30 ngày liên tục; thông báo trên hệ thống truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 ngày liên tục; đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã (nếu có);

2. Khắc phục hạn chế: chỉ đạo, triển khai các giải pháp khắc phục hạn chế, xử lý vướng mắc thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

3. Chế độ báo cáo: báo cáo kết quả đánh giá, công nhận về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) trong báo cáo định kỳ về công tác tư pháp hằng năm theo quy định.

Việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm công khai, khắc phục hạn chế và báo cáo không chỉ là yêu cầu bắt buộc mà còn giúp duy trì kết quả đạt chuẩn một cách bền vững, thực chất qua các năm.

PHẦN III

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG MINH HỌA TRONG CÔNG TÁC CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Phần này nêu một số tình huống thường gặp nhằm minh họa cách vận dụng quy định vào thực tiễn. Các tình huống mang tính tham khảo, khi áp dụng cần đối chiếu với quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tư pháp.

I. TÌNH HUỐNG VỀ TIÊU CHÍ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Nhóm tình huống dưới đây giúp công chức phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với văn bản hành chính, xác định đúng số liệu thống kê và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về truyền thông dự thảo và tự kiểm tra văn bản theo thời hạn.

Tình huống 1. Xác định văn bản quy phạm pháp luật để thống kê

***Nội dung:** Trong năm đánh giá, UBND xã A ban hành một quyết định quy phạm pháp luật và nhiều công văn, kế hoạch, thông báo điều hành. UBND cấp xã băn khoăn có phải đưa tất cả các văn bản này vào thống kê Tiêu chí 1 hay không.*

Câu hỏi: Những loại văn bản nào được đưa vào thống kê khi đánh giá Tiêu chí 1?

Trả lời:

Tiêu chí 1 chỉ thống kê văn bản quy phạm pháp luật, tức nghị quyết của HĐND và quyết định của UBND cấp xã được ban hành theo pháp luật về ban hành VBQPPL. Các văn bản hành chính như công văn, kế hoạch, thông báo, báo cáo không phải là VBQPPL nên không đưa vào thống kê của tiêu chí này.

Do đó, trong tình huống trên chỉ thống kê 01 quyết định quy phạm pháp luật. UBND cấp xã cần lập danh mục VBQPPL ban hành trong năm, lưu bản PDF có đóng dấu đỏ và theo dõi việc truyền thông dự thảo, tự kiểm tra đối với chính văn bản này.

Tình huống 2. Không phát sinh VBQPPL trong năm đánh giá

Nội dung: Trong năm đánh giá, HĐND và UBND xã B không ban hành VBQPPL nào.

Câu hỏi: Trường hợp không phát sinh VBQPPL thì Tiêu chí 1 được đánh giá như thế nào?

Trả lời:

Tiêu chí 1 đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành, truyền thông và tự kiểm tra VBQPPL. Nếu

trong năm không phát sinh VBQPPL phải ban hành thì không có cơ sở phát sinh số liệu cho các chỉ tiêu của tiêu chí này.

Trong trường hợp này, cấp xã cần thuyết minh rõ trong Bản tự đánh giá rằng năm đánh giá không phát sinh VBQPPL. Việc thuyết minh đầy đủ giúp cơ quan thẩm định hiểu đúng bản chất số liệu, tránh hiểu nhầm là bỏ sót.

Tình huống 3. Ban hành đúng nội dung nhưng chậm tự kiểm tra

***Nội dung:** UBND xã C ban hành một quyết định quy phạm pháp luật đúng quy định về nội dung, nhưng đến ngày thứ 15 kể từ ngày ký mới thực hiện tự kiểm tra.*

***Câu hỏi:** Việc chậm tự kiểm tra có ảnh hưởng đến kết quả đánh giá không?*

Trả lời:

Theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, văn bản của chính quyền địa phương phải được tự kiểm tra trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành (05 ngày làm việc đối với văn bản ban hành theo trình tự rút gọn hoặc trường hợp đặc biệt).

Trong tình huống này, việc tự kiểm tra vào ngày thứ 15 là quá thời hạn, dẫn đến nguy cơ không đạt Chỉ tiêu 3 của Tiêu chí 1, kéo theo Tiêu chí 1 không

đạt và cả đơn vị không đạt chuẩn. Do đó, UBND cấp xã cần xây dựng quy trình nhắc việc theo thời hạn và thực hiện tự kiểm tra ngay sau khi văn bản được ký ban hành.

Tình huống 4. Thẩm quyền và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của cấp xã

***Nội dung:** Sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, công chức xã U chưa rõ cấp xã được ban hành những hình thức văn bản quy phạm pháp luật nào để theo dõi, thống kê cho đúng.*

***Câu hỏi:** Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức nào?*

Trả lời:

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ở cấp xã, Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết và Ủy ban nhân dân ban hành quyết định là văn bản quy phạm pháp luật. Đây chính là các văn bản được theo dõi, thống kê khi đánh giá Tiêu chí 1.

Công chức cần bám sát hình thức văn bản này để xác định đúng đối tượng của các nhiệm vụ truyền thông dự thảo, ban hành đúng quy định và tự kiểm tra; tránh nhầm lẫn với các văn bản cá biệt, văn bản

hành chính thông thường không thuộc phạm vi đánh giá của tiêu chí.

Tình huống 5. Truyền thông dự thảo chính sách trước khi ban hành văn bản

Nội dung: UBND xã V chuẩn bị trình HĐND xã ban hành một nghị quyết quy phạm pháp luật có tác động lớn đến người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Câu hỏi: Việc truyền thông dự thảo chính sách được thực hiện thế nào để đáp ứng yêu cầu của Tiêu chí 1?

Trả lời:

Một trong các nội dung của Tiêu chí 1 là tổ chức truyền thông dự thảo chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định. Việc này nhằm bảo đảm công khai, minh bạch và tạo sự đồng thuận của người dân.

Xã V cần đăng tải dự thảo, tổ chức lấy ý kiến bằng hình thức phù hợp (đăng tải, niêm yết, hội nghị, tọa đàm) và lưu các minh chứng như kế hoạch truyền thông, văn bản lấy ý kiến, ảnh chụp đăng tải/ niêm yết, bản tổng hợp tiếp thu ý kiến để làm tài liệu kiểm chứng.

II. TÌNH HUỐNG VỀ TIẾP CẬN THÔNG TIN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Nhóm tình huống dưới đây tập trung vào các nội dung dễ phát sinh vướng mắc trong thực tiễn như công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu, tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, chuyển đổi số, bồi dưỡng đội ngũ tuyên truyền viên và bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý của người dân.

Tình huống 6. Chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử

Nội dung: Xã D ở địa bàn miền núi chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử riêng.

Câu hỏi: Xã chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử thì thực hiện công khai danh mục thông tin như thế nào để đạt chỉ tiêu?

Trả lời:

Đối với nội dung đăng tải (hoặc niêm yết) danh mục thông tin (Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2), pháp luật cho phép nơi chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử thực hiện bằng cách niêm yết danh mục tại trụ sở UBND cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

Như vậy, xã D vẫn có thể đạt nội dung này thông qua việc niêm yết và lưu hình ảnh chụp bảng niêm yết làm tài liệu kiểm chứng. Các nội dung yêu cầu “đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử” (như chuyên mục TGPL, kết nối Cổng Pháp luật Quốc gia) thì áp dụng tương ứng theo điều kiện thực tế của địa phương.

Tình huống 7. Trong năm không có yêu cầu cung cấp thông tin

Nội dung: Trong năm đánh giá, xã E không nhận được yêu cầu cung cấp thông tin nào của công dân.

Câu hỏi: Không phát sinh yêu cầu cung cấp thông tin thì Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 2 được đánh giá ra sao?

Trả lời:

Theo hướng dẫn, trong năm đánh giá nếu không có yêu cầu cung cấp thông tin, hoặc yêu cầu thuộc trường hợp không được tiếp cận, hoặc công dân không đủ điều kiện tiếp cận thì được xác định là đạt chỉ tiêu này.

Tuy vậy, xã vẫn phải bảo đảm điều kiện sẵn sàng tiếp nhận (có Sổ theo dõi cung cấp thông tin, phân công đầu mối) và thuyết minh rõ trong Bản tự đánh giá về việc không phát sinh yêu cầu trong năm.

Tình huống 8. Đếm hoạt động chuyển đổi số trong PBGDPL

Nội dung: Xã G đã lập một trang Zalo OA để đăng tin pháp luật và tổ chức một cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến trong năm.

Câu hỏi: Hai hoạt động này đã đủ để đạt Chỉ tiêu 5 Tiêu chí 2 chưa?

Trả lời:

Chỉ tiêu 5 yêu cầu thực hiện ít nhất 02 hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong PBGDPL. Việc sử dụng mạng xã hội (Zalo OA) và tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến là hai hoạt động thuộc danh mục được tính.

Như vậy, xã G đã đáp ứng về số lượng hoạt động. Điều quan trọng là phải lưu đầy đủ minh chứng cho từng hoạt động: đường link Zalo OA, ảnh chụp màn hình bài viết; kế hoạch/văn bản tổ chức cuộc thi, quyết định công nhận giải và hình ảnh trao giải.

Tình huống 9. Giới thiệu người dân đến trợ giúp pháp lý

Nội dung: Một người dân thuộc hộ nghèo đến UBND xã H trình bày vướng mắc pháp lý liên quan đến tranh chấp dân sự.

Câu hỏi: *Trách nhiệm của xã trong việc thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý là gì?*

Trả lời:

Theo Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Thông tư số 09/2025/TT-BTP, trong quá trình giải quyết công việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện được trợ giúp pháp lý, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc Chi nhánh của Trung tâm.

Để đạt Chỉ tiêu 7 Tiêu chí 2, xã cần ban hành kế hoạch truyền thông về TGPL (riêng hoặc lồng ghép), hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch và xây dựng, cập nhật chuyên mục về TGPL lên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã hoặc niêm yết tại trụ sở tại UBND xã.

Tình huống 10. Công khai thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin

Nội dung: *Công chức xã W chưa phân biệt rõ giữa thông tin phải được công khai rộng rãi và thông tin cung cấp theo yêu cầu của công dân.*

Câu hỏi: *Xã cần lưu ý gì để thực hiện đúng nội dung về công khai và cung cấp thông tin?*

Trả lời:

Theo Luật Tiếp cận thông tin, có loại thông tin phải được công khai rộng rãi (bằng hình thức đăng tải, niêm yết, phát trên truyền thanh...) và có loại thông tin được cung cấp khi công dân có yêu cầu. Tiêu chí 2 yêu cầu xã thực hiện đầy đủ cả hai nhóm nhiệm vụ này.

Đối với thông tin công khai, xã cần lập và đăng tải/niêm yết danh mục thông tin, cập nhật kịp thời. Đối với cung cấp thông tin theo yêu cầu, xã cần có Sổ theo dõi, phân công đầu mối tiếp nhận và giải quyết đúng trình tự, thời hạn; lưu phiếu yêu cầu, phiếu trả lời để làm tài liệu kiểm chứng.

Tình huống 11. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù

Nội dung: Trên địa bàn xã X có đông đồng bào dân tộc thiểu số và người lao động đi làm ăn xa.

Câu hỏi: Việc phổ biến, giáo dục pháp luật cho các nhóm đối tượng đặc thù cần được tổ chức và minh chứng thế nào?

Trả lời:

Tiêu chí 2 yêu cầu tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn,

trong đó quan tâm đối tượng đặc thù. Xã cần lựa chọn nội dung thiết thực, hình thức phù hợp (hội nghị, lồng ghép sinh hoạt cộng đồng, tài liệu, loa truyền thanh, mạng xã hội...) và ngôn ngữ dễ tiếp cận.

Để chứng minh, xã lưu kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, văn bản triển khai, tài liệu tuyên truyền, danh sách người tham dự, hình ảnh, tin bài và báo cáo kết quả thực hiện theo từng hoạt động.

Tình huống 12. Bồi dưỡng, tập huấn cho tuyên truyền viên pháp luật

Nội dung: Xã Y có 20 tuyên truyền viên pháp luật. Trong năm, xã tổ chức và cử tham gia tập huấn cho 17 người.

Câu hỏi: Tỷ lệ tuyên truyền viên được tập huấn như vậy đã đạt yêu cầu chưa?

Trả lời:

Một trong các nội dung của Tiêu chí 2 yêu cầu ít nhất 90% tuyên truyền viên pháp luật được bồi dưỡng, tập huấn, cung cấp tài liệu. Tỷ lệ 17/20 tương đương 85%, chưa đạt mức tối thiểu 90%.

Xã Y cần tổ chức hoặc cử thêm tuyên truyền viên tham gia tập huấn để đạt ít nhất 18/20; đồng thời lưu

kế hoạch, giấy mời, danh sách tham dự, tài liệu cấp phát và hình ảnh làm tài liệu kiểm chứng.

III. TÌNH HUỐNG VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Nhóm tình huống dưới đây làm rõ cách tính các tỷ lệ, cách kiện toàn tổ hòa giải, bảo đảm nguồn lực và minh chứng cho kết quả hòa giải ở cơ sở.

Tình huống 13. Tỷ lệ hòa giải thành chưa đạt 85%

***Nội dung:** Trong năm, xã K tiếp nhận và hòa giải 20 vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, trong đó 16 vụ hòa giải thành.*

***Câu hỏi:** Với kết quả này, Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 3 có đạt không?*

Trả lời:

Tỷ lệ hòa giải thành = $16/20 \times 100 = 80\%$, thấp hơn mức yêu cầu là ít nhất 85%. Do đó nội dung về tỷ lệ hòa giải thành chưa đạt, kéo theo Chỉ tiêu 2 chưa đạt và Tiêu chí 3 không đạt.

Đề nâng tỷ lệ hòa giải thành một cách thực chất, xã cần tăng cường tập huấn kỹ năng cho hòa giải viên, huy động sự hỗ trợ của các đội ngũ có chuyên môn pháp luật và ghi chép đầy đủ kết quả vào Sổ theo dõi, lập văn bản hòa giải thành đối với từng vụ việc.

Tình huống 14. Không phát sinh vụ việc hòa giải

Nội dung: Trong năm đánh giá, trên địa bàn xã L không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở.

Câu hỏi: Trường hợp này, các chỉ tiêu liên quan đến kết quả hòa giải được đánh giá thế nào?

Trả lời:

Theo hướng dẫn, trong năm đánh giá nếu trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt các nội dung về tiếp nhận, giải quyết và tỷ lệ hòa giải thành.

Tuy nhiên, xã vẫn phải bảo đảm các nội dung khác của Tiêu chí 3 như: kiện toàn tổ hòa giải, bảo đảm nguồn lực, tập huấn cho hòa giải viên; đồng thời thuyết minh rõ việc không phát sinh vụ việc trong Bản tự đánh giá.

Tình huống 15. Thành phần tổ hòa giải để đạt chỉ tiêu phối hợp

Nội dung: Xã M có 10 tổ hòa giải. Xã muốn đạt Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 3 về sự phối hợp, hỗ trợ của cá nhân, tổ chức.

Câu hỏi: Cần ít nhất bao nhiêu tổ hòa giải thực hiện hoạt động phối hợp, hỗ trợ và thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Chỉ tiêu này đạt khi ít nhất 80% tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả. Với 10 tổ hòa giải, cần ít nhất 8 tổ thực hiện điều kiện này.

Mỗi tổ có thể kết hợp các hoạt động như: có thành viên là người công tác trong lĩnh vực pháp luật (luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, công an, báo cáo viên/tuyên truyền viên pháp luật...); mời các đội ngũ này hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho vụ việc; hoặc tham gia tập huấn cho hòa giải viên. Cần lưu đầy đủ quyết định kiện toàn, giấy mời, biên bản sinh hoạt, hình ảnh tập huấn để làm tài liệu kiểm chứng.

Tình huống 16. Chi thù lao cho hòa giải viên

Nội dung: Trong năm, xã N đã hòa giải 12 vụ việc nhưng mới chi thù lao cho hòa giải viên của 10 vụ.

Câu hỏi: Việc chưa chi thù lao đầy đủ ảnh hưởng thế nào đến đánh giá?

Trả lời:

Một trong các nội dung của Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 3 yêu cầu 100% vụ, việc đã hòa giải được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định. Tỷ lệ 10/12 chưa đạt 100% nên nội dung này chưa đạt.

Xã cần hoàn thiện thủ tục thanh toán thù lao cho đủ các vụ việc theo mức chi quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Tĩnh, lưu giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi và danh sách ký xác nhận của hòa giải viên.

Tình huống 17. Kiện toàn tổ hòa giải và công nhận hòa giải viên

Nội dung: Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, một số thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã Z có sự thay đổi; nhiều tổ hòa giải khuyết thành viên hoặc chưa được kiện toàn.

Câu hỏi: Xã cần làm gì để bảo đảm nội dung về củng cố, kiện toàn tổ hòa giải?

Trả lời:

Tiêu chí 3 yêu cầu các tổ hòa giải ở cơ sở được củng cố, kiện toàn theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở. Khi có thay đổi về địa bàn, nhân sự, xã cần kịp thời rà soát, bầu, công nhận hòa giải viên và kiện toàn tổ hòa giải bảo đảm số lượng, thành phần.

Tài liệu kiểm chứng gồm: quyết định công nhận tổ hòa giải và hòa giải viên, danh sách tổ hòa giải, biên bản bầu hòa giải viên và các văn bản kiện toàn trong năm.

Tình huống 18. Ghi chép, lập hồ sơ vụ việc hòa giải

Nội dung: Tổ hòa giải thôn 5, xã AA hòa giải thành nhiều vụ việc nhưng chủ yếu trao đổi miệng, ít ghi chép, lưu trữ.

Câu hỏi: Việc thiếu ghi chép, lập hồ sơ ảnh hưởng thế nào đến đánh giá và cần khắc phục ra sao?

Trả lời:

Kết quả hòa giải là căn cứ để tính các tỷ lệ của Tiêu chí 3. Nếu không ghi chép, lập hồ sơ đầy đủ thì khi đánh giá sẽ thiếu tài liệu kiểm chứng, dẫn đến không chứng minh được số liệu dù trên thực tế có thực hiện.

Xã cần hướng dẫn các tổ hòa giải sử dụng Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở, lập biên bản hòa giải (thành/không thành) cho từng vụ việc và lưu trữ đầy đủ ngay khi phát sinh để phục vụ tổng hợp số liệu cuối năm.

Tình huống 19. Bảo đảm kinh phí, tài liệu cho công tác hòa giải

Nội dung: Xã BB chưa bố trí kinh phí và tài liệu pháp luật cho hoạt động của các tổ hòa giải.

Câu hỏi: Yêu cầu về bảo đảm nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở được quy định thế nào?

Trả lời:

Tiêu chí 3 có nội dung về bảo đảm nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở, gồm kinh phí, tài liệu, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng cho hòa giải viên và hỗ trợ thù lao theo vụ việc. Đây là điều kiện để hoạt động hòa giải được duy trì thực chất.

Xã BB cần tham mưu bố trí kinh phí theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở và mức chi tại Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Tĩnh; cấp phát tài liệu, tổ chức bồi dưỡng và lưu các chứng từ, tài liệu liên quan làm tài liệu kiểm chứng.

IV. TÌNH HUỐNG VỀ QUY TRÌNH, HỒ SƠ, THỜI HẠN ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN

Nhóm tình huống dưới đây hướng dẫn cách thực hiện đúng quy trình 05 bước, chuẩn bị hồ sơ, tuân thủ các mốc thời hạn và xử lý các yêu cầu phát sinh trong quá trình thẩm định, công nhận.

Tình huống 20. Một chỉ tiêu không đạt thì có lập hồ sơ đề nghị công nhận không

Nội dung: Qua tự đánh giá, xã P đạt 13/14 chỉ tiêu, riêng một chỉ tiêu của Tiêu chí 2 chưa đạt.

Câu hỏi: Xã có lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn không?

Trả lời:

Theo nguyên tắc “đạt toàn bộ” tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, cấp xã chỉ đạt chuẩn khi được đánh giá “Đạt” tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu. Chỉ cần một chỉ tiêu không đạt thì cả đơn vị không đạt chuẩn của năm đó.

Do đó, xã P chưa đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị công nhận. Trong Bản tự đánh giá, cần ghi rõ chỉ tiêu chưa đạt, lý do và đề xuất giải pháp khắc phục; tập trung khắc phục để đạt chuẩn trong kỳ đánh giá tiếp theo.

Tình huống 21. Quên niêm yết kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến

Nội dung: Xã Q hoàn thành tự đánh giá và họp đánh giá, nhưng chưa niêm yết/dăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến trước khi gửi hồ sơ.

Câu hỏi: Việc bỏ qua bước này có hợp lệ không?

Trả lời:

Quy trình tự đánh giá gồm 05 bước, trong đó Bước 3 bắt buộc phải niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong ít nhất 10 ngày. Đây là yêu cầu bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ.

Việc bỏ qua bước này làm hồ sơ không hợp lệ. Xã Q cần thực hiện đầy đủ Bước 3, sau đó tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến (Bước 4), hoàn thiện hồ sơ rồi mới gửi Sở Tư pháp.

Tình huống 22. Nộp hồ sơ và thể hiện tài liệu kiểm chứng bằng mã QR

Nội dung: Xã R chuẩn bị nộp hồ sơ đề nghị công nhận với khối lượng tài liệu kiểm chứng lớn.

Câu hỏi: Xã nộp hồ sơ và thể hiện tài liệu kiểm chứng như thế nào theo quy định của tỉnh Hà Tĩnh?

Trả lời:

Theo Văn bản số 1311/UBND-NC3, UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận về Sở Tư pháp qua Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tỉnh Hà Tĩnh. Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu được thể hiện bằng mã QR trên văn bản đề nghị công nhận hoặc hình thức ứng dụng công nghệ thông tin khác theo hướng dẫn của Sở Tư pháp.

Xã R nên số hóa, sắp xếp tài liệu kiểm chứng theo từng chỉ tiêu, lưu trên hạ tầng ổn định và tạo mã QR dẫn đến đúng thư mục; kiểm tra mã QR truy cập được trước khi nộp để cơ quan thẩm định mở được tài liệu.

Tình huống 23. Thời hạn niêm yết Quyết định công nhận

Nội dung: Xã S nhận được Quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh.

Câu hỏi: Xã phải công khai Quyết định công nhận trong thời hạn và hình thức nào?

Trả lời:

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Quyết định công nhận, UBND cấp xã niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong ít nhất 30 ngày liên tục; thông báo trên hệ thống truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 ngày liên tục và đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử (nếu có).

Việc công khai đúng thời hạn, đúng hình thức vừa là trách nhiệm bắt buộc, vừa thể hiện tính minh bạch và tạo điều kiện để người dân giám sát kết quả.

Tình huống 24. Lưu trữ tài liệu kiểm chứng phục vụ các năm sau

Nội dung: Sau khi được công nhận, xã T muốn chuẩn bị tốt cho kỳ đánh giá năm sau.

Câu hỏi: Cần lưu ý gì về theo dõi, lưu trữ tài liệu kiểm chứng?

Trả lời:

Do việc đánh giá thực hiện hằng năm và áp dụng nguyên tắc “đạt toàn bộ”, công tác theo dõi nên được duy trì liên tục thay vì dồn vào cuối năm. Tài liệu kiểm chứng cần được số hóa, đặt tên và lưu theo từng chỉ tiêu ngay khi phát sinh.

Cách làm này giúp giảm rủi ro thiếu tài liệu, thuận lợi khi tạo mã QR và bảo đảm tính liên tục, thực chất của kết quả đạt chuẩn qua các năm. Đồng thời, xã cần thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật mới và hướng dẫn của Sở Tư pháp để điều chỉnh kịp thời.

Tình huống 25. Thành phần hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn

Nội dung: Xã CC đã đạt tất cả các chỉ tiêu qua tự đánh giá và chuẩn bị lập hồ sơ đề nghị công nhận.

Câu hỏi: Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm những tài liệu gì?

Trả lời:

Hồ sơ đề nghị công nhận gồm: báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; bản tổng hợp điểm số (kết quả) của các tiêu chí, chỉ tiêu; bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến và kết quả lấy ý kiến; biên bản họp đánh giá; cùng các tài liệu chứng minh (tài liệu kiểm chứng) tương ứng với từng chỉ tiêu.

Các biểu mẫu được thực hiện theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP (Mẫu 01 đến Mẫu 04). Xã CC cần rà soát đủ thành phần, ký, đóng dấu đúng thẩm quyền và số hóa tài liệu kiểm chứng để thể hiện bằng mã QR khi nộp.

Tình huống 26. Mốc thời gian lấy số liệu và nộp hồ sơ

Nội dung: Xã DD chưa rõ thời điểm chốt số liệu và thời hạn nộp hồ sơ để chủ động kế hoạch công việc.

Câu hỏi: Các mốc thời gian quan trọng trong kỳ đánh giá hằng năm là gì?

Trả lời:

Số liệu đánh giá được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 của năm đánh giá. UBND cấp xã hoàn thành việc tự đánh giá và gửi hồ sơ đề nghị công nhận về Sở Tư pháp trước ngày 25/11 của năm đánh giá.

Tình huống 27. Xử lý khi được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ

Nội dung: Sau khi nộp hồ sơ, xã FF nhận được thông báo của Sở Tư pháp đề nghị bổ sung, làm rõ một số tài liệu kiểm chứng.

Câu hỏi: Xã cần xử lý yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ như thế nào?

Trả lời:

Trong quá trình thẩm định, Sở Tư pháp có thể đề nghị UBND cấp xã giải trình, bổ sung tài liệu hoặc làm rõ các nội dung chưa đầy đủ. Đây là bước bình thường nhằm bảo đảm kết quả đánh giá chính xác, thực chất.

Xã FF cần khẩn trương rà soát, bổ sung đúng nội dung được yêu cầu, cập nhật tài liệu kiểm chứng (kể cả cập nhật mã QR nếu có thay đổi) và gửi lại đúng thời hạn. Việc theo dõi, lưu trữ tài liệu thường xuyên trong năm sẽ giúp xã đáp ứng nhanh các yêu cầu bổ sung.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU VÀ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN

Bảng tổng hợp 03 tiêu chí, 14 chỉ tiêu, 25 nội dung và mức độ đạt chuẩn (theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Phụ lục I Thông tư số 15/2025/TT-BTP). Tài liệu kiểm chứng chi tiết của từng chỉ tiêu xem tại Phần thứ hai, Mục II.

Tiêu chí / chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn
Tiêu chí 1. Ban hành VBQPPL	Đạt 3/3 chỉ tiêu
CT1. Ban hành VBQPPL đúng thời hạn, đúng quy định	100%
CT2. Truyền thông dự thảo VBQPPL	100%
CT3. Tự kiểm tra VBQPPL	100%
Tiêu chí 2. Tiếp cận thông tin, PBGDPL	Đạt 7/7 chỉ tiêu
CT1. Lập, cập nhật, đăng tải/niêm yết danh mục thông tin	Đạt 2/2 nội dung
CT2. Công khai VBQPPL sau khi ban hành	100%
CT3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu	100%
CT4. Ban hành, thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm	Đạt 2/2 nội dung

CT5. Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong PBGDPL	≥ 02 hoạt động
CT6. Bảo đảm nguồn lực cho PBGDPL	Đạt 3/3 nội dung
CT7. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý	Đạt 3/3 nội dung
Tiêu chí 3. Hòa giải ở cơ sở	Đạt 4/4 chỉ tiêu
CT1. Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải; công nhận hòa giải viên	Đạt 2/2 nội dung
CT2. Hòa giải kịp thời, hiệu quả	100% tiếp nhận; ≥ 85% hòa giải thành
CT3. Phối hợp, hỗ trợ của cá nhân, tổ chức	≥ 80% tổ hòa giải
CT4. Bảo đảm nguồn lực cho hòa giải ở cơ sở	Đạt 4/4 nội dung

Phụ lục 2. DANH MỤC BIỂU MẪU (THEO THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP)

Các biểu mẫu phục vụ công tác đánh giá, công nhận được ban hành tại Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP, gồm:

(6) Mẫu 01: Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

(7) Mẫu 02: Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật;

(8) Mẫu 03: Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá;

(9) Mẫu 04: Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

(10) Mẫu 05: Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn (Sở Tư pháp);

(11) Mẫu 06: Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Chủ tịch UBND tỉnh).

Khi sử dụng, đề nghị tải biểu mẫu mới nhất kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP và thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Sở Tư pháp.

Phụ lục 3. DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN

- Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg;

- Văn bản số 1311/UBND-NC3 ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh;

- Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; Nghị định số 79/2025/NĐ-

CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP);

- Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Nghị định số 13/2018/NĐ-CP;

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025;

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025;

- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; Thông tư số 17/2025/TT-BTP.

Mục lục

Danh mục từ viết tắt.....	2
Lời nói đầu.....	3

Phần I

Một số vấn đề chung về chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Khái niệm, ý nghĩa của công tác chuẩn tiếp cận pháp luật.....	5
II. Hệ thống văn bản và bối cảnh áp dụng từ ngày 01/01/2026.....	7
III. Nguyên tắc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.....	7
IV. Tiêu chí, chỉ tiêu và mức độ đạt chuẩn.....	8
V. Điều kiện, thẩm quyền và thời gian công nhận.....	9

Phần II

Nghịệp vụ tham mưu, theo dõi và tổ chức đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Trách nhiệm và phân công công chức theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu.....	11
II. Hướng dẫn theo dõi, thực hiện từng chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.....	12
Tiêu chí 1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.....	12
Tiêu chí 2. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục	

pháp luật.....	18
Tiêu chí 3. Hòa giải ở cơ sở.....	30
III. Quy trình tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận ...	37
IV. Thành phần hồ sơ và cách thức nộp hồ sơ	39
V. Các mốc thời hạn cần lưu ý.....	40
VI. Công khai kết quả công nhận và chế độ báo cáo ...	41

Phần III

Một số tình huống minh họa trong công tác chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Tình huống về tiêu chí ban hành văn bản quy phạm pháp luật.....	43
II. Tình huống về tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	48
III. Tình huống về hòa giải ở cơ sở.....	53
IV. Tình huống về quy trình, hồ sơ, thời hạn đánh giá, công nhận.....	59
Phụ lục	66
Phụ lục 1. Bảng tổng hợp tiêu chí, chỉ tiêu và mức độ đạt chuẩn.....	66
Phụ lục 2. Danh mục biểu mẫu (theo thông tư số 15/2025/tt-btp)	67
Phụ lục 3. Danh mục văn bản chính liên quan.....	68

Chịu trách nhiệm xuất bản

Đồng chí NGUYỄN QUỐC TUẤN

Giám đốc Sở Tư pháp

Ban Biên tập

TRẦN THỊ KIEU OANH

ĐINH VĂN HỒNG

TRẦN THỊ HẢI VÂN

THIỀU THỊ CHIÊN

TRẦN THỊ NGÂN

NGUYỄN THỊ THU UYÊN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

LÊ PHAN Ý NHI

NGUYỄN VIỆT DŨNG

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm tại Công ty CP In Hà Tĩnh.
Giấy phép xuất bản số/GP-SVHTTDL do Sở Văn hóa,
Thể thao và Du lịch cấp ngày ... tháng năm 2026.
In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2026.

